

Số: 18 /2017/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 4 tháng 5 năm 2017

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ đối với từng nhóm đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ đối với từng nhóm đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị, địa phương quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính; đề xuất, bổ sung danh mục nghề đào tạo đáp ứng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2017 và bãi bỏ các Quyết định: Quyết định 129/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Quy định mức hỗ trợ lao động nông thôn học nghề thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” của tỉnh Gia Lai; Quyết định 622/QĐ-UBND ngày 14/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Gia Lai về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục, mức hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; Quyết định 334/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- T/T Tỉnh ủy (để b/c);
- T/T HĐND tỉnh (để b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Dạy nghề - Bộ LĐTB&XH;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL, KT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Nữ Thu Hà**



**Phụ lục**

**DANH MỤC NGHỀ, MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO TỪNG NGHỀ VÀ MỨC HỖ TRỢ CỤ THỂ CHI PHÍ ĐÀO TẠO TỪNG NGHỀ, TỪNG NHÓM ĐỐI TƯỢNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18.../2017/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

**I. Đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng**

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo/ khóa học (tháng)	Người khuyết tật		Phụ nữ, lao động nông thôn	
			Mức chi phí đào tạo nghề/người/ khóa học (nghìn đồng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề/người/ khóa học (nghìn đồng)	Mức chi phí đào tạo nghề/người/ khóa học (nghìn đồng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề/người/ khóa học (nghìn đồng)
<b>A. Nhóm nghề nông nghiệp:</b>						
1	Trồng, chăm sóc và cạo mủ cao su	02	1.600	1.600	1.400	1.400
2	Trồng cà phê	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
3	Trồng hồ tiêu	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
4	Trồng mía đường	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
5	Trồng nấm	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
6	Trồng rau an toàn	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
7	Trồng lúa năng suất cao	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
8	Trồng ngô	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
9	Trồng khoai lang, sắn	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
10	Trồng đậu tương, lạc	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
11	Trồng và chăm sóc cây chanh dây	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
12	Trồng và chăm sóc cây mắc ca	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
13	Trồng và khai thác rừng trồng	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
14	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
15	Nuôi và phòng bệnh cho trâu bò	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100

16	Nuôi và phòng bệnh cho dê	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
17	Nuôi và phòng bệnh cho lợn	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
18	Nuôi và phòng bệnh cho gà	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
19	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi, thú sản	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
20	Nuôi ong	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
21	Nuôi và đánh bắt cá lồng hồ	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
22	Nuôi cá nước ngọt	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
23	Trồng điều	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
24	Trồng bơ	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
25	Trồng xoài	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
26	Trồng sầu riêng	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
27	Trồng hoa	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
28	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100

**B. Nhóm nghề phi nông nghiệp:**

1	Lắp đặt và sửa chữa điện sinh hoạt	02	1.600	1.600	1.400	1.400
2	Sửa chữa máy cày công suất nhỏ	02	1.600	1.600	1.400	1.400
3	Sửa chữa bảo dưỡng xe gắn máy	02	1.600	1.600	1.400	1.400
4	Sửa chữa máy cắt cỏ cầm tay, máy phun thuốc trừ sâu	02	1.600	1.600	1.400	1.400
5	Hàn	02	-	-	1.400	1.400
		03	-	-	1.800	1.800
6	Nề	02	-	-	1.400	1.400
		03	-	-	1.800	1.800
7	Cắt may cơ bản	02	1.600	1.600	1.400	1.400
8	Dệt thổ cẩm	02	1.600	1.600	1.400	1.400
9	Mộc dân dụng	02	1.600	1.600	1.400	1.400
10	Sản xuất gạch tuynel	1,5	1.300	1.300	1.100	1.100
11	Sản xuất gạch không nung	02	1.600	1.600	1.400	1.400
12	Mây - Tre đan	02	1.600	1.600	1.400	1.400
13	Dịch vụ chăm sóc gia đình	02	-	-	1.400	1.400

2/

14	Nghiep vụ bảo mẫu	02	-	-	1.400	1.400
15	Nghiep vụ phục vụ bàn	1,5	-	-	1.100	1.100
16	Nghiep vụ buồng	1,5	-	-	1.100	1.100
17	Nghiep vụ lễ tân	1,5	-	-	1.100	1.100
18	Nghiep vụ quản lý khách sạn, nhà hàng	1,5	-	-	1.100	1.100
19	Đào tạo kỹ năng làm du lịch cộng đồng	1,5	-	-	1.100	1.100
20	Trình diễn công chiêng tại làng	1,5	-	-	1.100	1.100

**Ghi chú:** “-” có nghĩa là không áp dụng (các nghề Hàn, Nề, Dịch vụ chăm sóc gia đình, Nghiệp vụ bảo mẫu, Nghiệp vụ phục vụ bàn, Nghiệp vụ buồng, Nghiệp vụ quản lý khách sạn nhà hàng, Nghiệp vụ lễ tân, Đào tạo kỹ năng làm du lịch cộng đồng, Trình diễn công chiêng tại làng) đối với đối tượng là người khuyết tật.

## II. Đối với lớp học dành cho người khuyết tật

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo/ khóa học (tháng)	Mức chi phí đào tạo nghề/người/khóa học (nghìn đồng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề/người khuyết tật/khóa học (nghìn đồng)
<b>A. Nhóm nghề nông nghiệp:</b>				
1	Trồng rau	06	6.000	6.000
2	Trồng cây lương thực, thực phẩm	06	6.000	6.000
3	Bảo vệ thực vật	06	6.000	6.000
4	Làm vườn - cây cảnh	06	6.000	6.000
5	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	06	6.000	6.000
6	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	06	6.000	6.000
<b>B. Nhóm nghề phi nông nghiệp:</b>				
1	Máy công nghiệp	06	6.000	6.000
2	Tin học văn phòng	06	6.000	6.000
3	Điện dân dụng	06	6.000	6.000
4	Mộc dân dụng	06	6.000	6.000
5	Cơ điện nông thôn	06	6.000	6.000
7	Điện tử dân dụng	06	6.000	6.000
8	Kỹ thuật chế biến món ăn	06	6.000	6.000